

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		743.292.275.167	592.370.236.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	163.974.895.535	109.323.886.902
1. Tiền	111		79.892.749.949	42.578.142.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.082.145.586	66.745.743.921
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.484.762.710	26.592.416.913
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	15.484.762.710	26.592.416.913
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	242.140.193.900	249.140.662.871
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		214.840.801.991	200.096.055.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.341.640.592	39.585.840.214
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			13.066.274.230	2.125.217.631
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.344.342.990	31.919.855.401
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.452.865.903)	(24.586.305.899)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	307.025.809.418	198.759.855.102
1. Hàng tồn kho	141		307.393.250.000	199.127.295.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.666.613.604	8.553.414.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	64.438.606	107.974.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.15)	9.267.761.838	6.199.464.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	5.334.413.160	2.245.975.117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		502.578.116.635	364.257.162.924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	330.982.020	770.791.230
1. Phải thu dài hạn khác	216		330.982.020	770.791.230
II. Tài sản cố định	220		329.446.693.321	291.423.121.996
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	316.451.475.444	278.164.722.819
- Nguyên giá	222		566.332.841.741	492.269.870.460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249.881.366.297)	(214.105.147.641)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	12.995.217.877	13.258.399.177
- Nguyên giá	228		14.157.771.816	14.072.271.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.162.553.939)	(813.872.639)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.9)	21.454.008.637	20.309.751.801
1. Nguyên giá	231		23.314.113.757	20.865.605.765
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(1.860.105.120)	(555.853.964)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		133.303.363.113	33.435.329.118
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	133.303.363.113	33.435.329.118
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		383.727.673	395.466.852
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	383.727.673	395.466.852
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.659.341.871	17.922.701.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	12.471.508.002	13.728.099.656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	5.187.833.869	4.194.602.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.245.870.391.802	956.627.399.055

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		847.470.998.868	623.100.818.775
I. Nợ ngắn hạn	310		676.832.891.424	542.092.404.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	223.993.842.313	160.651.273.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	171.902.411.289	71.346.962.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	23.780.315.073	17.088.902.933
4. Phải trả người lao động	314		22.283.912.127	17.564.817.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	34.815.763.870	40.246.800.588
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.18)	-	1.859.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	8.265.703.394	4.261.503.392
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	179.876.999.157	205.880.470.602
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.19)	6.559.106.320	5.238.910.978
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.20)	5.354.837.881	17.953.217.020
II. Nợ dài hạn	330		170.638.107.444	81.008.414.625
1. Phải trả dài hạn khác	337		751.540.000	577.740.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	169.886.567.444	80.430.674.625
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		398.399.392.934	333.526.580.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.21)	398.399.392.934	333.526.580.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.997.690.000	131.997.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.997.690.000	131.997.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.655.494.454	62.982.165.580
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.516.619.379	126.255.513.246
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			68.459.642.308	126.255.513.246
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		106.056.977.071	
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.528.659.101	6.590.281.454
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.245.870.391.802	956.627.399.055

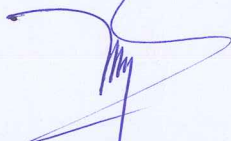
Mỹ Tho, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	431.525.025.970	310.374.782.200	1.293.049.110.005	960.464.544.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	3.777.356.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		431.525.025.970	310.374.782.200	1.293.049.110.005	956.687.188.215
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	337.115.715.597	245.920.733.055	984.270.758.173	730.035.133.585
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.409.310.373	64.454.049.145	308.778.351.832	226.652.054.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	689.891.264	1.275.447.600	3.998.932.160	8.085.389.016
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.632.220.626	3.418.593.766	14.923.076.963	14.610.991.530
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.622.430.142	3.416.973.063	14.909.571.382	14.609.086.857
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		17.260.843	47.813.888	98.732.312	111.979.865
9. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	43.045.264.155	29.426.341.749	126.567.947.459	87.455.073.956
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	10.358.940.999	10.891.458.082	37.776.613.908	35.991.735.034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.080.036.701	22.040.917.036	133.608.377.974	96.791.622.991
12. Thu nhập khác	31	(VI.7)	659.205.423	542.619.821	1.076.051.397	2.739.385.502
13. Chi phí khác	32	(VI.8)	306.250.644	79.861.270	1.055.707.336	495.287.089
14. Lợi nhuận khác	40		352.954.779	462.758.551	20.344.061	2.244.098.413
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.432.991.480	22.503.675.587	133.628.722.035	99.035.721.404
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	5.836.881.799	3.011.113.147	27.183.063.440	17.027.504.965
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	(304.625.912)	1.421.895.750	(983.724.268)	3.494.230.474
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.900.735.593	18.070.666.690	107.429.382.863	78.513.985.965
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.589.228.990	17.200.066.969	106.056.977.071	76.673.704.511
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		311.506.603	870.599.721	1.372.405.792	1.840.281.454
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.321	1.339	7.553	5.702
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.321	1.339	7.553	5.702

Người lập biểu

Lê Mỹ Phượng

Kê toán trưởng

Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Huân



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		133.628.722.035	99.035.721.404
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.972.033.222	35.180.445.271
- Các khoản dự phòng	03		(1.813.244.654)	3.520.722.464
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		13.505.581	758.079
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(7.635.057.605)	(8.749.683.899)
- Chi phí lãi vay	06		14.909.571.382	14.609.086.857
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		178.075.529.961	143.597.050.176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.734.417.972	(83.047.911.876)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106.661.304.070)	(63.978.717.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		132.871.496.780	45.861.141.435
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.199.853.870	(4.897.031.661)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.367.947.823)	(18.179.836.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.883.225.436)	(11.943.053.077)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.742.045.350)	(2.198.118.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.226.775.904	5.213.523.408
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(164.906.199.059)	(76.655.082.174)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		260.200.000	2.483.636.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.858.348.861)	(19.134.678.297)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.630.234.432	51.837.379.571
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	10.084.100.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.193.062.461	7.761.169.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.681.051.027)	(23.623.474.866)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		471.694.180.109	458.848.753.765
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(415.391.543.172)	(421.946.866.220)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.183.847.600)	(40.089.536.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.118.789.337	(3.187.649.255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		54.664.514.214	(21.597.600.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109.323.886.902	130.922.245.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.505.581)	(758.079)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		163.974.895.535	109.323.886.902

Người lập biểu

Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng

Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Huân



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp; Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông thủy lợi
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu :Chi tiết kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty đã quyết toán hoàn thành dự án Khu Nhà ở Thương mại xã Trung An, ghi nhận giảm giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản với giá trị là 21.086.893.508 đồng.

6. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 7 năm 2018.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 131.997.690.000 đồng.

Trụ sở chính: 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Công ty mẹ có 02 (hai) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty mẹ còn có 01 (một) Văn phòng Đại diện có trụ sở đặt tại số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 6 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Áp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%		100%	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Xây	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
dụng TICCO Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang Áp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang	trình thủy lợi Sản xuất, đóng, ép cọc bê tông cốt thép	100%	100%	100%	100%

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là thiết kế, giám sát, kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20% (số đầu năm là 20%).

7. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 628 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý IV năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

11. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	45
Nhà	07 – 25
Kiot	06

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phí đồ phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

18. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

23. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

24. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Tiền mặt tại quỹ	1.667.390.025	677.458.037
Tiền gửi ngân hàng	78.225.359.924 (1.1)	41.900.684.944
Các khoản tương đương tiền	84.082.145.586 (1.2)	66.745.743.921
Cộng	163.974.895.535	109.323.886.902

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(1.1) Bao gồm 790.740,95 USD (tương đương 18.309.606.697 VND) và 3.339,62 EUR (tương đương 86.429.365 VND).

(1.2) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 5.871.268.065 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2019/433488/HĐBL ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Ngắn hạn	15.484.762.710	26.592.416.913
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	15.484.762.710	26.592.416.913
Dài hạn	0	0
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	0	0
Cộng	15.484.762.710	26.592.416.913

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 5.119.144.845 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2019/433488/HĐBL ngày 25 tháng 11 năm 2019.

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	98.732.312	110.967.457
Lợi nhuận chưa phân phối	40.595.361	16.821.395
Quỹ đầu tư phát triển	0	7.678.000
Cổ tức 2019 đã nhận	(15.600.000)	0
Cộng	383.727.673	395.466.852

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Tổng tài sản	2.554.228.187	2.571.944.514
Tổng nợ phải trả	557.589.824	594.610.254
Tài sản thuần	1.996.638.363	1.977.334.260

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	399.327.673	395.466.852
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	399.327.673	395.466.852
Trừ phần cổ tức được nhận trong kỳ	(15.600.000)	0
Giá trị khoản đầu tư cuối kỳ	383.727.673	0

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Doanh thu thuần	910.909.362	934.201.917
Lợi nhuận thuần	86.304.214	239.069.441
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	17.260.843	47.813.888
Phần lãi trong công ty liên kết	17.260.842	47.813.888

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	214.840.801.991	(3.1)	200.096.055.524
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.341.640.592	(3.2)	39.585.840.214
Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	13.066.274.230	(3.3)	2.125.217.631
Các khoản phải thu khác	28.344.342.990	(3.4)	31.919.855.401
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(21.452.865.903)		(24.586.305.899)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	242.140.193.900		249.140.662.871
Phải thu dài hạn khác	330.982.020	(3.5)	770.791.230
Cộng các khoản phải thu dài hạn	330.982.020		770.791.230

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	3.276.933.724	4.368.515.896
Phải thu khách hàng bán bê tông	153.046.231.933	131.944.574.133
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	55.717.374.825	54.515.676.285
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	1.993.487.538	7.530.746.140
Phải thu khách hàng kinh doanh bất động sản	806.773.971	1.736.543.070
Cộng	214.840.801.991	200.096.055.524
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(21.042.962.403)	(24.176.402.399)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	193.797.839.588	175.919.653.125

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Trả trước cho người bán bê tông	2.746.811.464	26.219.594.582
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	1.299.504.739	9.362.913.984
Trả trước cho người bán sửa chữa, gia công cơ khí	0	880.000.000
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.295.324.389	3.123.331.648
Cộng	<u>7.341.640.592</u>	<u>39.585.840.214</u>
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(399.403.500)	(399.403.500)
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	<u>6.942.237.092</u>	<u>39.186.436.714</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước người bán:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công ty CP XD Hạ Tầng Giao Thông Thủy Lợi Hà Nội	-	6.800.627.000
Công ty TNHH BT 620 Đồng Tâm	1.839.882.000	-
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất TX.Gò Công	2.110.343.000	1.150.000.000

(3.3) Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Ban QLDA Đầu tư huyện Châu Thành	-	2.125.217.631
BQL các tiểu dự án RETA	13.066.274.230	-
Tổng cộng	<u>13.066.274.230</u>	<u>2.125.217.631</u>

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tạm ứng nhân viên	23.472.611.393	26.147.654.103
Tạm ứng kinh phí bồi thường các dự án	0	3.707.840.000
Ký quỹ	296.771.060	0
Phải thu khác	4.574.960.537	2.064.361.298
Cộng	<u>28.344.342.990</u>	<u>31.919.855.401</u>
Dự phòng phải thu khác	(10.500.000)	(10.500.000)
Phải thu khác thuần	<u>28.333.842.990</u>	<u>31.909.355.401</u>

(3.5) Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Ký quỹ vỏ chai oxy	0	105.900.000
Ký quỹ khác	0	3.000.000
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre	330.982.020	661.891.230
Cộng	<u>330.982.020</u>	<u>770.791.230</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số dư 31/12/2019			Số dư 31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	27.973.861.309	6.021.505.406	21.452.865.903	35.906.532.332	11.320.226.433	24.586.305.899
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>27.563.957.809</i>	<i>6.021.505.406</i>	<i>21.042.962.403</i>	<i>35.496.628.832</i>	<i>11.320.226.433</i>	<i>24.176.402.399</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	792.211.300	357.116.350	435.094.950	560.335.400	167.883.760	392.451.640
Phải thu khách hàng bán bê tông	21.128.099.039	5.528.564.288	15.100.044.751	29.968.588.407	11.152.342.673	18.816.245.734
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	4.754.765.860	135.824.768	4.618.941.092	3.998.823.415	-	3.998.823.415
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	276.408.540	-	276.408.540	276.408.540	-	276.408.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	612.473.070	-	612.473.070	692.473.070	-	692.473.070
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>
Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	222.026.500	-	222.026.500	115.496.500	-	115.496.500
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	177.377.000	-	177.377.000	283.907.000	-	283.907.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	10.500.000	-	10.500.000
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Cộng	27.973.861.309	6.021.505.406	21.452.865.903	35.906.532.332	11.320.226.433	24.586.305.899

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	36.263.368.814		31.731.155.774	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	206.337.297.336	(367.440.582)	121.249.212.130	(367.440.582)
Thành phẩm	9.448.492.968		35.031.572.796	
Thành phẩm Bất động sản (**)	51.257.614.922		7.121.100.911	
Hàng hóa	4.086.475.960		3.994.254.073	
Cộng	307.393.250.000	(367.440.582)	199.127.295.684	(367.440.582)

(*) Bao gồm :

	31/12/2019	31/12/2018
Các dự án kinh doanh bất động sản	173.221.941.531	105.202.270.482
Các công trình xây dựng và cơ khí	33.115.355.805	16.046.941.648

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang và dự án Khu Nhà ở Thương mại xã Trung An.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Mua sắm	16.794.925.938	9.676.131.126
Xây dựng cơ bản	116.508.437.175	23.759.197.992
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	133.303.363.113	33.435.329.118

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	126.895.527.837	253.300.784.417	109.462.824.631	2.610.733.575	492.269.870.460
Tăng trong kỳ	13.700.150.240	42.727.523.127	19.458.204.747	-	75.885.878.114
Giảm do thanh lý và điều chỉnh các tài sản thanh lý các năm trước	-	(1.701.088.651)	(121.818.182)	-	(1.822.906.833)
Số cuối kỳ	140.595.678.077	294.327.218.893	128.799.211.196	2.610.733.575	566.332.841.741
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	22.161.998.604	141.563.643.393	49.246.767.386	1.132.738.258	214.105.147.641
Khấu hao tăng trong kỳ	8.043.925.063	17.975.786.411	10.915.228.252	359.724.219	37.294.663.945
Thanh lý trong kỳ	-	(23.347.224)	-	-	(23.347.224)
Điều chỉnh các tài sản đã thanh lý các năm trước	(25.121.124)	(1.239.157.207)	(230.819.734)	-	(1.495.098.065)
Số cuối kỳ	30.180.802.543	158.276.925.373	59.931.175.904	1.492.462.477	249.881.366.297
Giá trị còn lại					

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Số đầu năm	104.733.529.233	111.737.141.024	60.216.057.245	1.477.995.317	278.164.722.819
Số cuối kỳ	110.414.875.534	136.050.293.520	68.868.035.292	1.118.271.098	316.451.475.444

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	13.722.008.016	-	-	13.722.008.016
Phần mềm máy tính	350.263.800	85.500.000	-	435.763.800
Cộng	14.072.271.816	85.500.000	-	14.157.771.816
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	521.986.139	286.029.000	-	808.015.139
Phần mềm máy tính	291.886.500	62.652.300	-	354.538.800
Cộng	813.872.639	348.681.300	-	1.162.553.939
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	13.200.021.877	-	-	12.913.992.877
Phần mềm máy tính	58.377.300	-	-	81.250.000
Cộng	13.258.399.177			12.995.242.877

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Bất động sản cho thuê	19.433.101.165	2.448.507.992	-	21.881.609.157
Quyền sử dụng đất cho thuê	1.432.504.600	-	-	1.432.504.600
Cộng	20.865.605.765	2.448.507.992	0	23.314.113.757
Giá trị hao mòn lũy kế				
Bất động sản cho thuê	545.320.840	1.272.651.784	-	1.817.972.624
Quyền sử dụng đất cho thuê	10.533.124	31.599.372	-	42.132.496
Cộng	555.853.964	1.304.251.156	0	1.860.105.120
Giá trị còn lại				
Bất động sản cho thuê	18.887.780.325	-	-	20.063.636.533
Quyền sử dụng đất cho thuê	1.421.971.476	-	-	1.390.372.104
Cộng	20.309.751.801	0	0	21.454.008.637

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ	51.304.943	38.977.723
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	0	42.184.536
Tiền thuê đất phi nông nghiệp của KDC Long Thanh Hưng	13.133.663	26.812.181
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	64.438.606	107.974.440
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.378.622.230	13.684.744.883
Chi phí khác	92.885.772	43.354.773
Cộng chi phí trả trước dài hạn	12.471.508.002	13.728.099.656

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	73.488.116	257.767.914	342.118.796	4.148.315	3.517.079.130	4.194.602.271
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	78.373.019	(140.154.057)	-	(4.148.315)	1.059.160.951	993.231.598
Số dư tại ngày 31/12/2019	151.861.135	117.613.857	342.118.796	0	4.576.240.081	5.187.833.869

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018
Vay ngắn hạn	119.088.278.488	(12.1)	119.302.339.442
Nợ dài hạn đến hạn trả	60.788.720.669	(12.2)	86.578.131.160
Cộng vay và nợ ngắn hạn	179.876.999.157		205.880.470.602
Vay dài hạn	169.886.567.444	(12.3)	80.430.674.625
Tổng cộng	349.763.566.601		286.311.145.227

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư các khoản vay như sau:

	Số dư 31/12/2019		Trong kỳ		Số dư 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	179.876.999.157	179.876.999.157	337.011.301.324	(361.463.235.549)	205.880.470.602	205.880.470.602
a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	119.088.278.488	119.088.278.488	255.931.592.886	(256.145.653.840)	119.302.339.442	119.302.339.442
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>29.594.458.532</i>	<i>29.594.458.532</i>	<i>72.059.487.572</i>	<i>(61.805.467.040)</i>	<i>19.340.438.000</i>	<i>19.340.438.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>59.497.436.252</i>	<i>59.497.436.252</i>	<i>153.875.721.610</i>	<i>(194.340.186.800)</i>	<i>99.961.901.442</i>	<i>99.961.901.442</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>29.996.383.704</i>	<i>29.996.383.704</i>	<i>29.996.383.704</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả (12.2)	60.788.720.669	60.788.720.669	81.079.708.438	(105.317.581.709)	86.578.131.160	86.578.131.160
a.2.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	25.517.179.424	25.517.179.424	43.015.931.133	(51.130.751.709)	33.632.000.000	33.632.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>5.075.400.000</i>	<i>5.075.400.000</i>	<i>5.155.400.000</i>	<i>(3.982.000.000)</i>	<i>3.902.000.000</i>	<i>3.902.000.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>3.841.779.424</i>	<i>3.841.779.424</i>	<i>17.110.531.133</i>	<i>(42.998.751.709)</i>	<i>29.730.000.000</i>	<i>29.730.000.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	<i>16.600.000.000</i>	<i>16.600.000.000</i>	<i>20.750.000.000</i>	<i>(4.150.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	2.275.222.222	2.275.222.222	2.275.222.222	0	0	0
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>1.492.222.222</i>	<i>1.492.222.222</i>	<i>1.492.222.222</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>540.000.000</i>	<i>540.000.000</i>	<i>540.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>243.000.000</i>	<i>243.000.000</i>	<i>243.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	2.172.163.940	2.172.163.940	3.723.701.160	(5.275.238.380)	3.723.701.160	3.723.701.160
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(3.723.701.160)</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>3.723.701.160</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	<i>2.172.163.940</i>	<i>2.172.163.940</i>	<i>3.723.701.160</i>	<i>(1.551.537.220)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
a.2.3) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	27.310.577.083	27.310.577.083	27.310.577.083	(28.277.680.000)	28.277.680.000	28.277.680.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>27.310.577.083</i>	<i>27.310.577.083</i>	<i>27.310.577.083</i>	<i>(28.277.680.000)</i>	<i>28.277.680.000</i>	<i>28.277.680.000</i>
a.2.4) Vay cá nhân	3.513.578.000	3.513.578.000	8.477.978.000	(25.909.150.000)	20.944.750.000	20.944.750.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	3.513.578.000	3.513.578.000	8.477.978.000	(25.909.150.000)	20.944.750.000	20.944.750.000
b)	Vay dài hạn (12.3)	169.886.567.444	169.886.567.444	231.536.876.842	(142.080.984.023)	80.430.674.625	80.430.674.625
b.1)	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	47.575.071.489	47.575.071.489	86.608.184.922	(93.176.366.618)	54.143.253.185	54.143.253.185
	<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	14.322.856.580	14.322.856.580	3.075.000.000	(5.155.400.000)	16.403.256.580	16.403.256.580
	<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	-	-	29.530.970.013	(67.270.966.618)	37.739.996.605	37.739.996.605
	<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	33.252.214.909	33.252.214.909	54.002.214.909	(20.750.000.000)	-	-
b.2)	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	-	-	3.723.701.160	(5.895.865.100)	2.172.163.940	2.172.163.940
	<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	-	-	3.723.701.160	(2.172.163.940)	2.172.163.940	2.172.163.940
	<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (chuyển tiếp từ Bê Tông TICCO)</i>	-	-	3.723.701.160	(3.723.701.160)	-	-
b.3)	Vay dài hạn Vietcombank - CN Tiền Giang	11.739.777.778	11.739.777.778	14.015.000.000	(2.275.222.222)	-	-
	<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	5.222.777.778	5.222.777.778	6.715.000.000	(1.492.222.222)	-	-
	<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	2.160.000.000	2.160.000.000	2.700.000.000	(540.000.000)	-	-
	<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	4.357.000.000	4.357.000.000	4.600.000.000	(243.000.000)	-	-
b.4)	Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	67.125.515.417	67.125.515.417	73.227.835.000	(27.310.577.083)	21.208.257.500	21.208.257.500
	<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	67.125.515.417	67.125.515.417	73.227.835.000	(27.310.577.083)	21.208.257.500	21.208.257.500
b.5)	Vay dài hạn cá nhân	29.446.202.760	29.446.202.760	39.962.155.760	(13.422.953.000)	2.907.000.000	2.907.000.000
	<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	29.446.202.760	29.446.202.760	39.962.155.760	(13.422.953.000)	2.907.000.000	2.907.000.000
b.6)	Vay dài hạn tổ chức khác	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-
	Cộng	349.763.566.601	349.763.566.601	568.548.178.166	(503.544.219.572)	286.311.145.227	286.311.145.227

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- b.1) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang để tài trợ đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/ lần, thời hạn vay 60 – 84 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, tài sản hình thành từ vốn vay.
- b.2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Tiền Giang để đầu tư máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/ lần. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- b.3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang để đầu tư máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- b.4) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường và dự án Đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 với lãi suất cố định cho toàn thời gian vay, thời hạn vay 36 – 84 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và bất động sản khác.
- b.5) Vay không có tài sản đảm bảo các hộ gia đình thuộc diện đền bù, giải tỏa trong dự án Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư Nguyễn Trọng Dân, không tính lãi suất, thời hạn vay 13 – 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.
- b.6) Vay không có tài sản đảm bảo tổ chức đoàn thể trong công ty, không tính lãi suất, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	14.457.819.316	16.449.898.857
Phải trả người bán bê tông	155.381.695.048	114.655.195.071
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	47.353.744.709	19.376.569.046
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	2.458.332.811	8.251.953.832
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.342.250.429	1.917.656.388
Cộng	223.993.842.313	160.651.273.194
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco</i>	<i>197.406.200</i>	<i>207.340.801</i>

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	31/12/2019	31/12/2018
Công ty CP TM và DV Đức Toàn	59.758.351.016	55.789.190.952

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	8.353.000	55.600.300
Người mua bê tông trả tiền trước	21.144.674.832	7.833.114.558
Khánh hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	34.825.729.801	60.543.159.353

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Người mua sửa chữa, gia công cơ khí trả tiền trước	0	2.492.457.000
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Người mua chuyển nhượng/thuê quyền sử dụng đất trả tiền trước	115.915.853.656	414.831.500
Cộng	171.902.411.289	71.346.962.711

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre	21.128.303.000	43.528.698.212
Ban Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	-	11.644.911.000
SHOES WORLD INTERNATIONAL CO., LTD	18.313.568.000	-

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	4.949.308.067	19.674.739.538	21.918.322.775	2.705.724.830
Thuế GTGT hàng nội địa phải thu	(2.158.949.417)	0	3.069.930.709	(5.228.880.126)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.124.520.757	5.124.520.757	0
Thuế nhập khẩu		31.789.732	31.789.732	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.021.504.025	27.824.775.143	18.883.225.436	20.963.053.732
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	118.090.841	111.536.511	118.090.841	111.536.511
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(87.025.700)	3.734.959.371	3.753.466.705	(105.533.034)
Tiền thuê đất, thuế và phí khác	-	395.693.161	395.693.161	0
Cộng	14.842.927.816	56.898.014.213	53.295.040.116	18.445.901.913
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.245.975.117			5.334.413.160
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.088.902.933			23.780.315.073

16. Chi phí phải trả

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	60.288.518	168.632.273
Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư	19.329.656.036	22.993.323.094
Chi phí thi công công trình xây dựng	14.526.274.899	16.492.081.947
Chi phí lãi vay phải trả	609.802.877	325.346.725
Các chi phí phải trả khác	289.741.540	267.416.549
Cộng	34.815.763.870	40.246.800.588

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Kinh phí công đoàn	0	23.806.761
BHXH, BHYT, BHTN	10.784.992	88.237
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	600.000.000	32.500.000
Thù lao	66.688.731	156.246.731
Các khoản nhận giữ hộ	3.118.801.138	0
Các khoản phải trả khác	3.794.672.748	3.374.105.878
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	8.265.703.394	4.261.503.392
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	751.540.000	577.740.000
Cộng các khoản phải trả dài hạn	751.540.000	577.740.000

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Doanh thu chưa thực hiện thi công công trình	0	1.587.385.455
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê bất động sản	0	272.160.000
Cộng	0	1.859.545.455

19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	355.282.308	475.837.325
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	6.203.824.012	4.763.073.653
Cộng	6.559.106.320	5.238.910.978

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2019	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Số dư 31/12/2019
Quỹ khen thưởng	3.620.720.684	2.571.833.106	(2.438.500.000)	3.754.053.790
Quỹ phúc lợi	11.602.125.263	2.571.833.105	(12.573.174.277)	1.600.784.091
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	2.730.371.073	0	(2.730.371.073)	0
Cộng	17.953.217.020	5.143.666.211	(17.742.045.350)	5.354.837.881

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	119.999.070.000	5.700.930.000	44.990.117.493	146.662.230.499	4.311.805.856	321.664.153.848
Cổ phần công ty con	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.834.009.711	1.840.281.454	78.513.985.965
Thoái vốn công ty con	-	-	(578.302.699)	578.302.699	(4.311.805.856)	(4.311.805.856)
Trích lập quỹ	-	-	18.570.350.786	(33.426.631.415)	-	(14.856.280.629)
Chia cổ tức	11.998.620.000	-	-	(47.998.341.000)	(250.000.000)	(36.249.721.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(394.057.248)	-	(394.057.248)
Số dư tại ngày 31/12/2018	131.997.690.000	5.700.930.000	62.982.165.580	126.255.513.246	6.590.281.454	333.526.580.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	106.056.977.071	1.372.405.792	107.429.382.863
Trích lập quỹ và chia cổ tức	-	-	15.673.328.874	(57.939.111.519)	(434.028.145)	(42.699.810.790)
Điều chỉnh khác	-	-	-	143.240.581	-	143.240.581
Số dư tại ngày 31/12/2019	131.997.690.000	5.700.930.000	78.655.494.454	174.516.619.379	7.528.659.101	398.399.392.934

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31/12/2019 vốn điều lệ của Công ty là 131.997.690.000 đồng

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.199.769	13.199.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.769	13.199.769
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.199.769</i>	<i>13.199.769</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.769	13.199.769
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.199.769</i>	<i>13.199.769</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
a) Tổng doanh thu	1.293.049.110.005	960.464.544.579
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	35.527.168.985	37.794.649.708
Doanh thu bán bê tông	860.564.309.214	672.306.833.419
Doanh thu thi công công trình xây dựng	261.895.052.713	191.573.188.080
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	552.659.999	3.330.738.166
Doanh thu kinh doanh bất động sản	134.509.919.094	55.459.135.206
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.777.356.364
Doanh thu thuần	1.293.049.110.005	956.687.188.215

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán vật liệu xây dựng	104.570.202.075	28.527.881.844
Giá vốn bán bê tông	678.832.660.918	531.191.065.201
Giá vốn thi công công trình xây dựng	135.342.537.587	170.625.925.736
Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	19.737.929.449	413.977.015
Giá vốn kinh doanh bất động sản	45.787.428.144	(723.716.211)
Cộng	984.270.758.173	730.035.133.585

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	3.985.366.751	6.794.902.573
Lãi chuyển nhượng công ty con	0	1.288.866.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.3565.409	1.619.547
Cộng	3.998.932.160	8.085.389.016

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	14.909.571.382	14.609.086.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.505.581	1.904.673

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	14.923.076.963	14.610.991.530
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	15.682.286.514	11.457.224.213
Chi phí vật liệu bao bì	30.957.735.844	24.506.372.561
Chi phí dụng cụ đồ dùng	31.785.607	19.121.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.208.221.934	6.377.356.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.119.367.922	40.975.309.886
Chi phí bằng tiền khác	5.568.549.638	4.119.688.532
Cộng	126.567.947.459	87.455.073.956
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	24.859.213.800	17.668.484.480
Chi phí vật liệu quản lý	1.342.029.660	1.240.863.937
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.005.700.944	894.143.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.554.622	1.446.549.348
Thuế, phí và lệ phí	1.024.800.814	1.319.485.573
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	(3.044.885.428)	3.959.746.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.614.995.045	1.153.547.749
Chi phí bằng tiền khác	9.202.204.451	8.308.913.124
Cộng	37.776.613.908	35.991.735.034
7. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	170.748.731	784.640.928
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	632.931.113	1.572.097.669
Thu nhập khác	272.371.553	382.646.905
Cộng	1.076.051.397	2.739.385.502
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	-	47.661.788
Chi phí khác	329.378.375	447.625.301
Các khoản phạt vi phạm hành chính	314.590.745	-
Lỗi thanh lý	411.738.216	-
Cộng	1.055.707.336	495.287.089
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.183.063.440	17.027.504.965
Cộng	27.183.063.440	17.027.504.965

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017), năm 2018 công ty áp dụng mức thuế suất 15%. Năm 2019 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO áp dụng thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2019 là năm thứ 3 CN Bê tông Tân Phước (hiện nay là công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho, huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế	106.056.977.071	76.673.704.511
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.363.418.624)	(4.600.422.271)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	99.693.558.447	72.073.282.240
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.199.769	12.640.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.553	5.702

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	99.693.558.447	72.073.282.240
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	99.693.558.447	72.073.282.240
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.199.769	12.640.929
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	13.199.769	12.640.929
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.553	5.702

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Testco

Công ty liên kết

Trong năm 2019, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Thuê thí nghiệm	1.258.090.545	1.001.755.456
Nhận cổ tức	57.200.000	52.000.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
Phải trả về mua hàng hóa	197.406.200	207.304.801
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lương, thưởng và phụ cấp	6.945.792.989	8.467.814.717
Cộng	6.945.792.989	8.467.814.717

2. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 322.012.471 đồng. Công ty mẹ đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.

- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTD ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.

- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.

- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng

Lê Mỹ Phượng

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Huân
